

Phụ lục 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 634/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Tên dự án/ Chương trình/ Hiệp định vay	Chủ dự án	Quyết định	Tổng mức đầu tư			Tên nhà tài trợ	Giá trị hiệp định vay		Cơ chế tài chính			Lũy kế dư nợ địa phương vay lại vốn nước ngoài của Chính phủ đến cuối năm 2019	Năm 2020			Năm 2021					
				Tổng số	Trong đó			Số tiền	Loại tiền	NSTW cấp phát	Địa phương vay lại	Lãi và phí địa phương phải trả cho khoản vay lại		Kế hoạch vay lại năm 2020	Thực hiện năm 2020	Lãi và phí phải trả	Kế hoạch vay lại năm 2021	Điều chỉnh kế hoạch vay lại cuối năm 2021	Tăng/giảm	Trả nợ		
					Vốn đối ứng	Vay ưu đãi vốn ODA														Tổng	Trong đó:	
																					Nợ gốc	Lãi và phí phải trả
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG			2.397.019	599.450	1.797.569				1.173.127	624.442		16.799	212.500	74.031	6.849	204.800	44.316	-160.484	23.500	8.100	15.400
1	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc	BVĐK Khu vực tỉnh	1858/QĐ-UBND ngày 07/7/2016; 3139/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	323.714	65.572	258.142	Ku Wait	11,55	Triệu USD	232.328	25.814	2%	16.799	9.004	8.052	409	0	-		1.820	1.300	520
2	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang" (VILG)	Sở TN&MT	3215/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1854/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	134.468	21.222	113.246	WB	5,16	Triệu USD	79.272	33.974	2%	-	22.104	10.982	69	19.224	12.036	-7.188	2.032	1.300	732
3	Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long	Sở NN&PTNT	2841/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 2595/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	651.515	137.334	514.181	WB	29,24	Triệu USD	359.927	154.254	2%	-	64.813	38.944	388	50.658	10.911	-39.747	8.169	5.500	2.669
4	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	UBND TP. Long Xuyên	2251/QĐ-UBND 14/9/2018	1.287.322	375.322	912.000	WB	40,00	Triệu USD	501.600	410.400		-	116.579	16.053	5.983	81.584	21.369	-60.215	9.919		9.919
	+ Vay IDA					456.000	WB	20,00	Triệu USD	364.800	91.200	2%	-	29.277	2.974	4.191	36.048	16.432	-19.616	6.701		6.701
	+ Vay IDA SUF					456.000	WB	20,00	Triệu USD	136.800	319.200	4,75%	-	87.302	13.079	1.792	45.536	4.937	-40.599	3.218		3.218
5	Dự án đầu tư trang thiết bị cho Bệnh viện Sản Nhi AG	Sở Y tế	CV 999/UBND-KGVX ngày 14/6/2017	440.006	40.001	400.005	Chính phủ Áo	16,50	Triệu EUR	240.003	160.002	2%	0				53.334	0	-53.334	1.560		1.560